

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 4269/STNMT-MT
V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo Đề án quy định
mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh
An Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2024

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Công An tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Căn cứ Nghị định 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về việc Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông báo số 12/TB-VPUBND An Giang ngày 05 tháng 11 năm 2024 Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Văn Phước tại buổi họp giao ban tuần

Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự thảo Đề án quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

Đề nội dung Đề án được đầy đủ, toàn diện và phù hợp với tình hình thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị đề nghị quý Cơ quan, đơn vị có ý kiến, góp ý đối với dự thảo Đề án quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

Các ý kiến góp ý vui lòng gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường hết **ngày 22/11/2024** qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản điện tử VNPT - iOffice hoặc theo địa chỉ: 83 Trần Trần Quang Diệu, khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh

xem xét, ban hành. Quá thời gian nêu trên, đơn vị không có ý kiến phản hồi thì xem như đơn vị thống nhất ý kiến đối với dự thảo.

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Văn phòng Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở (góp ý);
- Phòng TN&MT huyện, thị xã, thành phố (góp ý);
- Trung tâm CNTT-TNMT (đăng tải Website Sở);
- Lưu: VT.

(Đính kèm theo dự thảo Đề án)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Kiến Thọ

Dự thảo

ĐỀ ÁN

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

2. Sự cần thiết xây dựng đề án

Tại điểm a, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.”.

Tại khoản 4, Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định “Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí, đơn vị tính phí quy định tại Luật Phí và lệ phí, Biểu khung mức thu phí, đơn vị tính phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí, đơn vị tính phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.”.

Từ các nội dung nêu trên, để thực hiện đúng các quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023 và các quy định pháp luật khác có liên quan thì việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định

mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang nhằm đảm bảo tính thống nhất, phù hợp giữa các quy định pháp luật mới về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật về ban hành quy phạm pháp luật là cần thiết phải thực hiện.

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Phương thức cung cấp dịch vụ, thu phí

- Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

- Tổ chức thu phí: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

2. Dự kiến mức thu, căn cứ xây dựng mức thu

Căn cứ mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí (*có Phụ lục kèm theo*).

a) Dự kiến mức thu

Để bảo đảm đủ kinh phí bù đắp cho công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; dự kiến mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang cụ thể như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Sỏi	m ³	9.000
3	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại số TT 3 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500

8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	tấn	30.000
12	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	tấn	10.000
13	Cuội, sạn	m ³	9.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
16	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000

Về dự kiến mức thu tại biểu nêu trên có 08/16 loại khoáng sản có mức thu bằng mức thu cao nhất quy định tại Biểu khung mức thu phí, đơn vị tính phí kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP; có 08/16 loại khoáng sản có mức thu tăng so với Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và bằng mức thu cao nhất quy định tại Biểu khung mức thu phí, đơn vị tính phí kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP, cụ thể:

- Tăng 50% tại số thứ tự 2, 4, 7, 8, 9, 10, 13.
- Tăng 125% tại số thứ tự 5.

Về chỉ số tiêu dùng năm 2017 với năm 2023 tăng 0,1%, so với giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,07%.

Tuy nhiên so với khu vực lân cận, mức thu dự kiến bằng với các tỉnh.

b) Trường hợp có phát sinh, khai thác thêm các loại khoáng sản khác chưa quy định tại Nghị quyết này thì thu với mức tối đa theo Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

c) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại mục dự kiến mức thu nêu trên.

3. Đối tượng chịu phí

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

4. Các trường hợp được miễn phí

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

5. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí, hiệu quả của việc thu phí

- Trên cơ sở kế thừa mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang trong những năm qua, các tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ có đủ khả năng đóng góp theo mức thu dự kiến nêu trên.

- Với nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường ngân sách tỉnh hưởng 100% sẽ góp phần hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi quy định pháp luật về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với các loại khoáng sản thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật./.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC

Dự kiến mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)			Mức thu tham khảo của các tỉnh (đồng)				
			Theo Nghị định số 27/2023/ NĐ-CP ngày 31/5/2023	Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017	Đề xuất mức thu	Đồng Tháp	Kiên Giang	Vĩnh Long	Tiền Giang	Long An
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000 - 2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Sỏi	m ³	6.000 - 9.000	6.000	9.000		9.000			9.000
3	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	60.000 - 90.000	90.000	90.000		90.000			
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.500 - 7.500	5.000	7.500		6.000			
5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	1.500 - 6.750	3.000	6.750		5.000			
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại số TT 3 Mục này)	m ³	50.000 - 70.000	70.000	70.000		70.000			
7	Cát vàng	m ³	4.500 - 7.500	5.000	7.500	7.500	7.500			7.500
8	Cát trắng	m ³	7.500 - 10.500	7.000	10.500		10.500			10.500

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)			Mức thu tham khảo của các tỉnh (đồng)				
			Theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023	Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017	Đề xuất mức thu	Đồng Tháp	Kiên Giang	Vĩnh Long	Tiền Giang	Long An
9	Các loại cát khác	m ³	3.000 - 6.000	4.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.250 - 3.000	2.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
11	Sét chịu lửa	tấn	20.000 - 30.000	30.000	30.000	30.000				
12	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	tấn	6.000 - 10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			10.000
13	Cuội, sạn	m ³	6.000 - 9.000	6.000	9.000		9.000			
14	Các loại đất khác	m ³	1.000 - 2.000	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000	2.000
15	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000 - 3.000	3.000	3.000				3.000	3.000
16	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	20.000 - 30.000	30.000	30.000	30.000	30.000			30.000

Ghi chú:

1. Tỉnh Đồng Tháp: Các khoáng sản khác chưa quy định tại Nghị quyết 47/2023 ngày 09/12/2023, trường hợp có phát sinh thực hiện thu phí theo mức thu tối đa Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Tỉnh Tiền Giang: Trường hợp có phát sinh, khai thác thêm các loại khoáng sản khác với các loại khoáng sản không kim loại khác thì thu với mức tối đa theo Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.